



Xin lưu ý là tất cả các hồ sơ PDFs của HealthLinkBC File đều dài khoảng hai trang và không tới 1 megabyte mỗi bản. Cỡ văn bản này trên nguyên tắc không ảnh hưởng gì đến tốc độ tải xuống máy của quý vị

Please note that all HealthLinkBC File PDFs are approximately two pages and under 1 megabyte each. The file size should not affect your download speed.

[Ve Cắn và Bệnh](#)

01 Tick Bites and Disease

[Nhiễm *E. coli*](#)

02 *E. coli* Infection

[Sữa Đã Tiệt Trùng và Sữa Thô](#)

03 Pasteurized and Raw Milk

[Hội Chứng Sốc Độc Tố](#)

04 Toxic Shock Syndrome

[Nitrat trong Nước Giếng](#)

05a Nitrate in Well Water

[Kiểm tra Nước Giếng](#)

05b Well Water Testing

[Chí](#)

06 Head Lice

[Bệnh Dại](#)

07a Rabies

[Globulin Miễn Nhiễm và Thuốc Chủng Ngừa Bệnh Dại](#)

07b Rabies Immune Globulin and Vaccine

[Bệnh Lậu](#)

08a Gonorrhea

[Viêm Niệu Đạo](#)

08b Urethritis

[Bệnh Viêm Khung Châu](#)

08c Pelvic Inflammatory Disease (PID)

[Mụn Giộp Sinh Dục](#)

08d Genital Herpes

[Giang Mai](#)

08e Syphilis

[Viêm Cổ Tử Cung](#)

08f Cervicitis

[Nhiễm khuẩn âm đạo](#)

08g Bacterial Vaginosis (BV)

[Rận Mu](#)

08h Pubic Lice

[U Mềm Biểu Mô](#)

08i Molluscum Contagiosum

[Nhiễm Trùng Men Nấm Âm Đạo](#)

08j Vaginal Yeast Infection

[Bệnh chlamydia](#)

08l Chlamydia

[HIV và Các Xét Nghiệm HIV](#)

08m HIV and HIV Tests

[Ngăn ngừa Những Bệnh Lây truyền Qua đường Tình dục \(Sexually Transmitted Infections, STI\)](#)

08o Preventing Sexually Transmitted Infections (STIs)

[Nhiễm Ký Sinh Trùng Trichomonas](#)

08p Trichomoniasis

[Bệnh Ghẻ Ngứa](#)

09 Scabies

[Nhiễm Ký Sinh Trùng *Giardia*](#)

10 *Giardia* Infection

[Bức xạ Cực tím](#)

11 Ultraviolet Radiation

[Tại sao Người cao tuổi Nên được Chủng ngừa Vắc-xin ngừa bệnh Cúm Bất hoạt](#)

12a Why Seniors Should Get the Inactivated Influenza (Flu) Vaccine

[Sự thật về Bệnh Cúm](#)

12b Facts about Influenza (the Flu)

[Chủng ngừa Cúm: Những Ngộ nhân và Sự thực](#)

12c Influenza (Flu) Immunization: Myths and Facts

[Vắc-xin Cúm Bất hoạt](#)

12d Inactivated Influenza (Flu) Vaccine

[Vắc-xin Cúm Chứa Vi-rút Sống đã Suy yếu](#)

12e Live Attenuated Influenza (Flu) Vaccine

[Thuốc Chủng Ngừa Sốt Bại Liệt \(IPV\)](#)

13 Polio Vaccine (IPV)

[Thuốc Chủng Ngừa Bệnh Sởi, Quai Bì, Sởi Đức \(MMR\)](#)

14a Measles, Mumps, Rubella (MMR) Vaccine

[Bệnh Sởi](#)

14b Measles

[Quai Bì](#)

14c Mumps

[Bệnh Rubella \(Bệnh sởi Đức\)](#)

14d Rubella

[Thuốc Chủng Ngừa Bệnh Sởi, Quai Bì, Sởi Đức và Thủy Đậu \(MMRV\)](#)

14e Measles, Mumps, Rubella and Varicella (MMRV) Vaccine

[Thuốc Chủng Ngừa Sởi Uốn Ván, Bạch Hầu, Ho Gà, Bại Liệt \(Tdap-IPV\)](#)

15a Tetanus, Diphtheria, Pertussis, Polio (Tdap-IPV) Vaccine

[Thuốc Chủng Ngừa Bệnh Bạch Hầu, Sởi Uốn Ván, Ho Gà, Bại Liệt, *Trực Khuẩn Gây Viêm Màng Não* Loại b \(DTaP-IPV-Hib\)](#)

15b Diphtheria, Tetanus, Pertussis, Polio, *Haemophilus Influenzae* Type b (DTaP-IPV-Hib) Vaccine

[Ho Gà \(Ho Khục Khặc\)](#)

15c Pertussis (Whooping Cough)

[Vắc-xin ngừa *Haemophilus Influenzae* Loại b \(Hib\)](#)

16 *Haemophilus Influenzae* Type b (Hib) Vaccine

[Nhiễm Trùng *Salmonella*](#)

17 Salmonellosis

[Thuốc Chủng Ngừa Bệnh Sởi Uốn Ván và Bạch Hầu](#)

18a Tetanus and diphtheria (Td) vaccine

[Thuốc Chủng Ngừa Bệnh Sởi Uốn Ván, Bạch Hầu, Ho Gà \(Tdap\)](#)

18c Tetanus, Diphtheria, Pertussis (Tdap) Vaccine

[Globulin Miễn Dịch Sởi Uốn Ván](#)

18d Tetanus Immune Globulin

[Chăm sóc Răng miệng cho Con tuổi Sơ sinh và Con tuổi Đi chập chững của Bà](#)

19 Dental Care for Your Infant and Toddler

[Chùi Dọn sau khi Lụt](#)

20 Clean-up after a Flood

[Bảo Trì và Vận Hành Các Hệ Thống Thoát Nước Thải Tại Chỗ](#)

21 Maintenance and Operation of Onsite Sewage Systems

[Đóng Hộp Thực Phẩm Tại Nhà – Làm Thế Nào Để Tránh Bị Ngộ Độc Thực Phẩm Trầm Trọng](#)

22 Home Canning – How to Avoid Botulism

[Thuốc Chủng ngừa Liên Hợp Chống Bệnh Viêm Não Loại C \(Men-C\)](#)

23a Meningococcal C Conjugate (Men-C) Vaccine

[Thuốc Chủng ngừa Bệnh Viêm Não Hóa Trị Bốn](#)

23b Meningococcal Quadrivalent Vaccines

[Thuốc Chủng ngừa Bệnh Viêm Não Loại B \(Men-B\)](#)

23c Meningococcal B (Men-B) Vaccine

[Các Rủi Ro Cho Sức Khỏe Ở Nơi Hoang Dã](#)

24 Health Risks in the Wilderness

[Thuốc Chủng ngừa Bệnh Viêm Gan B](#)

25a Hepatitis B Vaccine

[Globulin Miễn Dịch Bệnh Viêm Gan B](#)

25b Hepatitis B Immune Globulin

[Thuốc Chủng ngừa Viêm Gan B Cho Trẻ Sơ Sinh](#)

25c Hepatitis B Infant Vaccine

[Bảo Vệ Con Quý Vi Chống Lại Bệnh Viêm Gan B Khi Mới Sinh](#)

25d Protecting Your Baby against Hepatitis B at Birth

[Nhiễm Siêu Vi Gan B](#)

25e Hepatitis B Virus Infection

[An Toàn Ngoài Nắng cho Trẻ Em](#)

26 Sun Safety for Children

[Bồn Tắm Nước Nóng và Hồ Bơi Tại Tư Gia: Các Mẹo Vặt cho Sức Khỏe và An Toàn](#)

27a Residential Hot Tubs and Pools: Health and Safety Tips

[Bồn tắm Nước nóng và Hồ bơi tại Nhà: Chất lượng Nước An toàn](#)

27b Residential Hot Tubs and Pools: Safe Water Quality

[Các Sự thật về việc Bổ sung Florua vào Nước](#)

28 Water Fluoridation Facts

[Các Ảnh Hưởng Tai Hai Của Khói Thuốc Do Người Khác Hút](#)

30a The Harmful Effects of Second-hand Smoke

[Những Nguy cơ về Sức khỏe của các Sản phẩm Thay thế Thuốc lá](#)

30b Risks of alternative tobacco and nicotine products

[Cai Thuốc Lá](#)

30c Quitting Smoking

[Sơn Có Chứa Chì và Các Điều Nguy Hiểm](#)

31 Lead Paint and Hazards

[Amiăng: Khi nào thì Tôi Nên Lo lắng?](#)

32 Asbestos: When Should I Worry?

[Thuốc Chủng Ngừa Bệnh Viêm Gan A](#)

33 Hepatitis A Vaccine

[Siêu Vi Trùng HTLV – 1](#)

34 HTLV-1 Virus

[Bệnh Liên Quan Đến Nhiệt](#)

35 Heat-related Illness

[Hội chứng viêm phổi gây nên bởi vi rút Hanta](#)

36 Hantavirus Pulmonary Syndrome

[Diệt Loài Gặm Nhấm \(Chuột Cống và Chuột Nhắt\)](#)

37 Getting Rid of Rodents (Rats and Mice)

[Xét nghiệm HIV trong Thai kỳ](#)

38a HIV Testing in Pregnancy

[Thai kỳ và Sức khỏe Răng miệng](#)

38b Pregnancy and Dental Health

[Thai kỳ và axit folic \(folate\): Ngăn ngừa di tật ống thần kinh](#)

38c Pregnancy and folic acid (folate): Preventing neural tube defects

[Thai kỳ và Sử dụng Bia rượu](#)

38d Pregnancy and Alcohol Use

[Rối loạn Phổ Thai nhi do Bia rượu](#)

38e Fetal Alcohol Spectrum Disorder

[Các Hướng Dẫn An Toàn cho Người Bơi Lội](#)

39 Safety Tips for Swimmers

[Vi-rút gây bệnh Viêm gan C](#)

40a Hepatitis C Virus

[Sống Khỏe khi Nhiễm Vi-rút Viêm gan C](#)

40b Living well with hepatitis C virus

[Ăn Uống Lành Mạnh Cho Bệnh Viêm Gan Man Tính](#)

40c Healthy Eating for Chronic Hepatitis

[Sống Khỏe khi Nhiễm Vi-rút Viêm gan B](#)
40d Living Well with Hepatitis B Virus Infection

[Khuyến Cáo Sức Khỏe Cho Người Du Lịch](#)
41a Health Advice for Travellers

[Tiêm chủng khi Đi nước ngoài cho Người Trưởng thành](#)
41c Travel Immunizations for Adults

[Đi xa với Trẻ nhỏ](#)
41d Travelling with Children

[Bệnh tiêu chảy thường gặp ở Người đi nước ngoài](#)
41e Traveller's Diarrhea

[Ngừa Sốt Rét](#)
41f Malaria Prevention

[Người đi nước ngoài đang mang thai](#)
41g The Pregnant Traveller

[Vắc-xin ngừa bệnh Viêm não Nhật Bản](#)
41h Japanese Encephalitis Vaccine

[Vắc-xin ngừa bệnh Sốt Vàng da](#)
41i Yellow Fever Vaccine

[Vắc-xin ngừa bệnh Thương hàn](#)
41j Typhoid Vaccine

[Vắc-xin ngừa bệnh Tiêu chảy và bệnh Thở tả thường gặp ở Người đi nước ngoài](#)
41k Traveller's Diarrhea and Cholera Vaccine

[Radon Trong Nhà và Ở Những Nơi Cư Ngủ Khác](#)
42 Radon in Homes and Other Dwellings

[Bệnh Toxoplasma](#)
43 Toxoplasmosis

[Các Sự Thực về Bệnh Thủy Đậu](#)
44a Facts About Chickenpox

[Thuốc Chủng Ngừa Bệnh Thủy Đậu \(Trái Ra\)](#)
44b Chickenpox (Varicella) Vaccine

[Tử vong ở Trẻ sơ sinh Liên quan đến Giấc ngủ](#)
46 Sleep Related Infant Death

[Các Sự Bùng Phát Vi Khuẩn Cyano \(Tảo Xanh\)](#)
47 Cyanobacteria Blooms (Blue-green Algae)

[Nhiễm Trùng *Cryptosporidium*](#)

48 *Cryptosporidium* Infection

[Bệnh tại British Columbia dò dùng nước nhiễm trùng](#)

49a Waterborne Infections in British Columbia

[Khử Trùng Nước Uống](#)

49b Disinfecting Drinking Water

[Thạch Tín trong Nước Uống](#)

49c Arsenic in Drinking Water

[Sự Thực Về Việc Khử Trùng Nước Uống Bằng Chlorine](#)

49d Drinking Water Chlorination Facts

[Chì trong Nước Uống](#)

49e Lead in Drinking Water

[Cháy Rừng: Ảnh hưởng Của Cháy Rừng Đối Với Chất lượng Nước Uống](#)

49f Wildfire: Its Effects on Drinking Water Quality

[Mangan trong Nước Uống](#)

49g Manganese in Drinking Water

[Hệ Miễn Dịch của Con Quý Vi và Thuốc Chủng Ngừa](#)

50a Your Baby's Immune System and Vaccines

[Các Lợi Ích của Việc Chủng Ngừa cho Con Quý Vi](#)

50b The Benefits of Immunizing Your Child

[Các Thuốc Chủng Ngừa Tuổi Thơ Đều An Toàn](#)

50c Childhood Vaccines are Safe

[Các Thuốc Chủng Ngừa Ở Tuổi Thơ: Có gì trong Thuốc Chủng và Tại Sao](#)

50d Childhood Vaccines: What is in the Vaccines and Why

[Kinh Nghiệm Chủng Ngừa Tốt Đẹp Hơn cho Trẻ](#)

50e A Better Immunization Experience for your Child

[Chủng ngừa cho Lớp 6 tại B.C.](#)

50f Grade 6 Immunizations in B.C.

[Chủng ngừa cho Lớp 9 tại B.C.](#)

50g Grade 9 Immunizations in B.C.

[Kem Các Miếng Dán Gây Tê Để Chủng Ngừa](#)

50h Numbing Creams and Patches for Immunizations

[Bệnh Lao](#)

51a Tuberculosis (TB)

[Xét nghiệm Đàm để tìm Bệnh lao](#)

51b Sputum Testing for Tuberculosis (TB)

[Cách ly tại Nhà nếu bị Bệnh lao](#)

51c Home Isolation for Tuberculosis (TB)

[Xét nghiệm Lao \(TB\) qua Da](#)

51d Tuberculosis (TB) Skin Test

[Bệnh ngứa do bơi lội](#)

52 Swimmer's Itch

[Trẻ Em Nhỏ và Thị Lực của Các Em](#)

53a Young Children and Their Vision

[Trẻ em Tuổi Tiểu học và Thị lực của các Em](#)

53b Elementary School Age Children and Their Vision

[Bệnh Thứ Năm, Bệnh Truyền Nhiễm Parvovirus](#)

54 Fifth Disease Parvovirus Infection

[Bệnh Creutzfeldt-Jakob \(CJD\)](#)

55a Creutzfeldt-Jakob Disease (CJD)

[Bệnh Creutzfeldt-Jakob Biến Thể \(vCJD\)](#)

55b Variant Creutzfeldt-Jakob Disease (vCJD)

[Ngừa Các Bệnh Do Dùng Nước Nhiễm Trùng Cho Những Người với Hệ Miễn Dịch Suy Yếu](#)

56 Preventing Water-Borne Infections For People with Weakened Immune Systems

[Nhiễm Khuẩn *Campylobacter*](#)

58 *Campylobacter* Infection

[An Toàn Thực Phẩm: Những Cách Dễ Dàng Để Giữ Thực Phẩm Được An Toàn Hơn](#)

59a Food Safety: Easy Ways to Make Food Safer

[An Toàn Thực Phẩm cho Trái Cây và Rau Cải Tươi](#)

59b Food Safety for Fresh Fruits and Vegetables

[An Toàn Thực Phẩm: Các Chỉ Dẫn Trên Nhãn Thực Phẩm](#)

59c Food Safety: Instructions on Food Labels

[An Toàn Thực Phẩm tại Các Cơ Sở Giữ Trẻ](#)

59d Food Safety in Child Care Facilities

[Viêm Hoại Tử \(Vi Khuẩn Ăn Thịt Người\)](#)

60 Necrotizing Fasciitis (Flesh-Eating Disease)

[Vai Trò của Thú Nuôi trong Bệnh của Người](#)

61a Role of Pets in Human Disease

[Thăm Sở Thú Nơi Cho Sờ Tay Vào Súc Vật và Nông Trại Lộ Thiên](#)

61b Petting Zoo and Open Farm Visits

[Thuốc Chủng Ngừa Liên Hợp Chống Khuẩn Cầu Phổi \(PVC 13\)](#)

62a Pneumococcal Conjugate (PCV 13) Vaccine

[Thuốc Chủng Ngừa Polisaccarit Khuẩn Cầu Phổi](#)

62b Pneumococcal Polysaccharide Vaccine

[Globulin Miễn Dịch](#)

63 Immune Globulin

[Bệnh Tay, Chân và Miệng](#)

64 Hand, Foot and Mouth Disease

[Chất Lượng Không Khí Trong Nhà](#)

65a Indoor Air Quality

[Chất Lượng Không Khí Trong Nhà: Mốc và Các Chất Sinh Học Gây Ô Nhiễm Khác](#)

65b Indoor Air Quality: Mould and Other Biological Contaminants

[Chất Lượng Không Khí Trong Nhà: Các Sản Phẩm Phụ Sinh Ra Từ Sự Đốt Cháy](#)

65c Indoor Air Quality: Combustion By-products

[Chất Lượng Không Khí Trong Nhà: Các Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi \(VOCs\)](#)

65d Indoor Air Quality: Volatile Organic Compounds (VOCs)

[Chất Dạng Hạt và Sự Ô Nhiễm Khí Trời](#)

65e Particulate Matter and Outdoor Air Pollution

[Chất Lượng Không Khí Ngoài Trời Lưu Huỳnh Đioxit \(SO₂\)](#)

65f Outdoor Air Quality Sulphur Dioxide (SO₂)

[Chủng Ngừa cho Nhân Viên Chăm Sóc Sức Khỏe tại B.C.](#)

66 Immunizations for Health Care Workers in B.C.

[Kiểm Tra Tìm Bệnh Ở Trẻ Sơ Sinh](#)

67 Newborn Screening Test

[Ăn Uống Tốt Cho Sức Khỏe Tim Mạch](#)

68a Heart Healthy Eating

[Ăn uống lành mạnh để Giảm Huyết Áp Cao](#)

68b Healthy eating to lower high blood pressure

[Chất Sắt và Sức khỏe của Bạn](#)

68c Iron and Your Health

[Sắt trong Thực Phẩm](#)

68d Iron in Foods

[Canxi và Sức khỏe của Bạn](#)

68e Calcium and Your Health

[Chất béo trong Chế độ ăn và Sức khỏe của Bạn](#)

68f Dietary Fats and Your Health

[Chất xơ và Sức khỏe của Bạn](#)

68h Fibre and Your Health

[Món ăn nhẹ Tốt cho Sức khỏe dành cho Người trưởng thành](#)

68i Healthy Snacks for Adults

[Ăn uống Lành mạnh và Lão hóa Lành mạnh Dành cho Người trưởng thành](#)

68j Healthy Eating and Healthy Aging for Adults

[Tri Táo bón bằng Chế độ ăn uống: Người trưởng thành](#)

68l Managing Constipation with Diet: Adults

[Thủy Ngân trong Cá](#)

68m Mercury in Fish

[Cho Con Bạn Uống Sữa Công thức: Trước khi Bạn Bắt đầu](#)

69a Feeding Your Baby Formula: Before You Start

[Cho Con của Bạn Uống Sữa công thức: Pha và Cất trữ Sữa công thức một cách An toàn](#)

69b Feeding Your Baby Formula: Safely Making and Storing Formula

[Những Món ăn Đầu tiên cho Em bé](#)

69c Baby's First Foods

[Giúp Trẻ 1 đến 3 Tuổi Ăn Tốt](#)

69d Helping Your 1 to 3 Year Old Child Eat Well

[Những Ý tưởng cho Bữa ăn chính và Bữa ăn nhẹ cho Trẻ 1 đến 3 Tuổi](#)

69e Meal and Snack Ideas for Your 1 to 3 Year Old Child

[Cho Con Bú Sữa Mẹ](#)

70 Breastfeeding

[Mất Thính Giác ở Trẻ Em](#)

71a Hearing Loss in Children

[Kiểm Tra Thính Giác cho Trẻ Sơ Sinh và Trẻ Em](#)

71b Hearing Tests for Infants and Children

[Suy giảm Thính lực ở Người trưởng thành](#)

71c Hearing Loss in Adults

[Nước Ép Trái Cây/Rau Quả và Rượu Táo Chưa Được Khử Trùng theo Phương Pháp Pasteur: Khả Năng Rủi Ro Cho Sức Khỏe](#)

72 Unpasteurized Fruit/Vegetable Juices and Ciders: A Potential Health Risk

[Tụ Cầu Khuẩn *Staphylococcus Aureus* Kháng Methicillin \(MRSA\)](#)

73 Methicillin-Resistant *Staphylococcus Aureus* (MRSA)

[Khuẩn Cầu Ruột Kháng Vancomycin \(VRE\)](#)

74 Vancomycin-Resistant *Enterococci* (VRE)

[Nhiễm Khuẩn *Listeria*](#)

75 Listeriosis

[Thực phẩm những người có nhiều rủi ro ngộ độc thực phẩm nên tránh](#)

76 Foods to Avoid for People at Higher Risk of Food-borne Illness

[Bệnh Yersiniosis](#)

77 Yersiniosis

[Việc Té ngã của Người lớn tuổi Có thể Phòng tránh Được](#)

78 Seniors' Falls Can Be Prevented

[Sốt Q](#)

79 Q Fever

[Bệnh Shigella](#)

80 Shigellosis

[Bệnh Chốc Lở](#)

81 Impetigo

[Đau Mắt Đỏ \(Viêm Kết Mạc\)](#)

82 Pinkeye (Conjunctivitis)

[Ban đào](#)

83 Roseola

[Hội Chứng Reye](#)

84 Reye Syndrome

[Rửa Tay: Giúp Chặn Đứng Sự Lây Lan của Vi Trùng](#)

85 Hand Washing: Help Stop the Spread of Germs

[Hội Chứng Em Bé Bị Lắc \(viết tắt SBS\)](#)

86 Shaken Baby Syndrome (SBS)

[Siêu Vi Trùng Noro](#)

87 Norovirus

[Siêu Vi Trùng West Nile](#)

88 West Nile Virus

[Phun thuốc diệt Bướm *Lymantria* Châu Âu](#)

90a European *Lymantria* Moth Spraying

[Phun thuốc từ Trên không trong các Khu rừng của B.C.](#)

90b Aerial Spraying in B.C.'s Forests

[Biện pháp Tránh thai bằng Nội tiết tố và sử dụng các loại thuốc khác trong cùng thời gian](#)

91a Hormonal Contraception and using other medications at the same time

[Ngừa Thai Khẩn Cấp \(EC\)](#)

91b Emergency Contraception (EC)

[Con Bạn và việc Vui chơi Từ lúc Sinh đến 3 Tuổi](#)

92a Your Child and Play From Birth to 3 Years

[Sự Phát triển của Con Bạn Từ Sơ sinh đến 3 Tuổi](#)

92b Your Child's Development From Birth to 3 Years

[Cảm Xúc Của Con Bạn](#)

92c Your Child's Feelings

[Học Cách Đi Vệ Sinh](#)

92d Toilet Learning

[Giờ Đi Ngủ](#)

92e Time for Bed

[Ngăn Ngừa Sự Ngược Đãi và Bỏ Bê Người Lớn Tuổi](#)

93a Preventing Abuse and Neglect of Older Adults

[Ngược Đãi và Bỏ Bê Người Lớn Tuổi: Thông Tin cho Những Người Chăm Sóc Trong Gia Đình](#)

93b Abuse and Neglect of Older Adults: Information for Family Caregivers

[Ngược Đãi và Bỏ Bê Người Lớn Tuổi: Hiểu Các Sự Khác Biệt về Giới Tính](#)

93c Abuse and Neglect of Older Adults: Understanding Gender Differences

[Lạm Dụng Tài Chánh của Người Lớn Tuổi](#)

93d Financial Abuse of Older Adults

[Rệp Giường](#)

95 Bed Bugs

[Thuốc Chống Côn Trùng và Chất DEET](#)

96 Insect Repellents and DEET

[Tiếp Xúc với Máu hoặc Các Chất Dịch của Cơ Thể: Bảo Vệ Chống Lại Sự Nhiễm Trùng](#)

97 Contact with Blood or Body Fluids: Protecting Against Infection

[Bệnh Cryptococcus \(C. gattii\)](#)

98 Cryptococcal Disease (C. gattii)

[Cách Đo Nhiệt độ : Trẻ em và Người trưởng thành](#)

99 How to Take a Temperature: Children and Adults

[Các Phản Ứng Dị Ứng Nghiêm Trọng Với Thực Phẩm Ở Trẻ Em và Thanh Thiếu Niên](#)

100a Severe Allergic Reactions to Food: Children and Teens

[Các Cơ Sở Chăm Sóc An Toàn cho Người Lớn Bị Dị Ứng](#)

100b Allergy Safe Adult Care Facilities

[Các Cơ Sở Giữ Trẻ An Toàn về Dị Ứng](#)

100c Allergy Safe Child Care Facilities

[Nhiễm vi-rút Papilloma ở Người \(Human Papillomavirus, HPV\) và Mụn cóc Sinh dục](#)

101a Human Papillomavirus (HPV) Infection and Genital Warts

[Thuốc Chủng Ngừa Siêu Vi Trùng Papilloma Ở Người](#)

101b Human Papillomavirus (HPV) Vaccines

[Hiểu về Giảm Tác hại: Sử dụng Chất gây nghiện](#)

102a Understanding harm reduction: Substance Use

[Giảm Tác hại cho Gia đình và Người chăm sóc](#)

102b Harm reduction for families, caregivers and friends of people who use substances

[Thông tin Sơ tán Cộng đồng dành cho Người cao niên](#)

103a Community Evacuation Information for Seniors

[Người cao tuổi làm Tình nguyện viên trong Công tác Ứng phó Khẩn cấp](#)

103b Seniors as Emergency Response Volunteers

[Chăm sóc cho Người cao tuổi sống trong các Cơ sở Chăm sóc Dài hạn trong Trường hợp Khẩn cấp](#)

103c Caring for Seniors in Long-Term Care in an Emergency

[Vắc-xin ngừa Vi-rút Rota \(Rotarix®\)](#)

104a Rotavirus Vaccine (Rotarix®)

[Thuốc chủng ngừa Bạch hầu, Sởi uốn ván, Ho gà, Viêm gan B, Sốt bại liệt, và Trục khuẩn gây viêm màng não loại b \(DTaP-HB-IPV-Hib\)](#)

105 Diphtheria, Tetanus, Pertussis, Hepatitis B, Polio, and *Haemophilus Influenzae* Type b (DTaP-HB-IPV-Hib) Vaccine

[Nhiễm Trùng Streptococcal Nhóm A](#)

106 Group A Streptococcal Infections

[Ngủ An Toàn cho Trẻ Em](#)

107 Safe Sleeping for Babies

[Đồ uống Tăng lực có Caffeine](#)

109 Caffeinated Energy Drinks

[Kiểm soát những Khó khăn trong việc Ăn, Nhai và Nuốt tại các Cơ sở Chăm sóc](#)

110a Managing Feeding, Chewing and Swallowing Difficulties in Care Facilities

[Ngăn ngừa Hóc nghẹn cho Em bé và Trẻ nhỏ: Dành cho những Người Chăm sóc Trẻ](#)

110b Preventing Choking in Babies and Young Children: For Child Care Providers

[Vắc-xin ngừa bệnh Zona \(Giời Leo\)](#)

111 Shingles vaccine

[Sốt Động Kinh \(Động Kinh Vĩ Sốt\)](#)

112 Febrile Seizures (Fever Seizures)

[Vĩ Khuẩn Clostridium Difficile \(*C.difficile*\)](#)

114 Clostridium Difficile (*C.difficile*)

[Siêu âm Tiền sản](#)

116 Prenatal Ultrasound

[Naloxone: Điều trị khi dùng Thuốc giảm đau nhóm Opioid Quá liều](#)

118 Naloxone: Treating Opioid Overdose

[Đạo luật Trẻ em, Sự chấp thuận của Trẻ em Vĩ thành niên Chín chắn và Chủng ngừa](#)

119 The Infants Act, Mature Minor Consent and Immunization

[Vĩ Sinh Vật Sản Sinh carbapenemase \(CPO\)](#)

120 Carbapenemase-producing Organisms (CPO)

[Nhiễm Ký Sinh Trùng Cyclospora](#)

121 *Cyclospora* infection (cyclosporiasis)

[Bỏng do nhiệt khô và Bỏng do nhiệt ướt ở Trẻ Nhỏ](#)

123 Burns and Scalds in Young Children

[Các loại Vắc-xin mRNA ngừa COVID-19](#)

124a COVID-19 mRNA Vaccines

[Thủy ngân bị Đổ trong các Khu dân cư](#)

125 Mercury Spills in Residential Settings

[Hướng dẫn về việc Ra Quyết định cho Bệnh nhân được Chẩn đoán mắc \(các\) Bệnh Đục Thủy tinh thể](#)

126 A decision-making guide for patients diagnosed with cataract(s)